

THÔNG BÁO

Điều kiện khai thác bến Cảng của Công ty cổ phần cảng Xanh VIP

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGTVT ngày 19/4/2021 của Bộ Giao thông Vận tải về việc “Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng biển”;

Công ty cổ phần cảng Xanh Vip xin được thông tin về điều kiện khai thác bến cảng như sau:

1. Thông tin chung:

Bến cảng VIP Green port thuộc Công ty CP cảng Xanh Vip nằm trong khu đất, khu nước của Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Phía thượng lưu tiếp giáp cảng Nam Hải Đình Vũ, phía hạ lưu tiếp giáp cảng Flat.

1.1. Vùng nước trước bến: Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NV1	20°49'50.3"	106°47'11.3"	20°49'46.7"	106°47'18.1"
NV2	20°49'43.1"	106°47'22.6"	20°49'39.5"	106°47'29.3"
NV3	20°49'43.5"	106°47'24.7"	20°49'39.9"	106°47'31.5"
NV8	20°49'51.5"	106°47'12.2"	20°49'47.9"	106°47'18.9"

Độ sâu đạt: 9,5m (chín mét rưỡi).

1.2. Vùng nước mở rộng: Trong phạm vi vùng nước tiếp giáp với vùng nước trước bến đến biên trái đoạn luồng Bạch Đằng luồng hàng hải Hải Phòng được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NV3	20°49'43.5"	106°47'24.7"	20°49'39.9"	106°47'31.5"
NV4	20°49'48.9"	106°47'28.6"	20°49'45.3"	106°47'35.3"

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NV5	20°49'53.5"	106°47'26.4"	20°49'50.0"	106°47'33.2"
NV6	20°49'53.9"	106°47'26.7"	20°49'50.3"	106°47'33.5"
NV7	20°49'56.4"	106°47'15.7"	20°49'52.8"	106°47'22.5"
NV8	20°49'51.5"	106°47'12.2"	20°49'47.9"	106°47'18.9"

Độ sâu đạt: 7,0m (bảy mét).

2. Một số thông số về điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm khí tượng

2.1.1. Nhiệt độ không khí:

- Nhiệt độ không khí cao nhất trong 21 năm quan trắc được là 38,6°C (ngày 3/8/1985);

- Nhiệt độ không khí thấp nhất là 6,6°C (ngày 21/2/1996);

- Nhiệt độ trung bình nhiều năm là 23,9°C;

- Nhiệt độ trung bình mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4) là 20°C;

- Nhiệt độ trung bình mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 10) là 27,9°C.

2.1.2. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí trung bình nhiều năm là 85,7%, độ ẩm không khí thấp nhất là 27% (tháng 10/1991).

2.1.3. Lượng mưa

- Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm là 1447,7mm;

- Lượng mưa lớn trong năm thường tập trung từ tháng 5 đến tháng 10. Tháng 8 có lượng mưa nhiều nhất là 319mm. Tháng 1 có tổng lượng mưa trung bình nhỏ nhất là 19mm. Tổng lượng mưa mùa mưa chiếm 86,5% lượng mưa năm;

- Tổng lượng mưa trung bình mùa mưa là 1250,7mm, tổng lượng mưa trung bình mùa khô là 196,9mm;

- Số ngày mưa trung bình năm là 131 ngày. Tháng 8 có số ngày mưa nhiều nhất 15,4 ngày, tháng 12 có số ngày mưa ít nhất là 5,7 ngày;

- Lượng mưa ngày lớn nhất quan trắc được là 320,5mm (ngày 14/7/1992).

2.1.4. Gió

Theo tài liệu gió tại trạm Hòn Dấu từ 1974 ÷ 2004 cho thấy tốc độ gió lớn nhất nhiều lần đo được là 40m/s theo hướng Đông Đông Bắc (ENE) năm 1975; hướng Bắc Tây

Bắc (NNW) năm 1977; hướng Nam Đông Nam (SSE) năm 1980; hướng Tây Nam, Nam (SW, S) năm 1989;

Dựa vào tốc độ gió thực đo đã tính tần suất tốc độ và hướng gió, vẽ hoa gió tổng hợp các tháng và năm. Nhìn vào hoa gió tổng hợp cho thấy gió chủ yếu ở tốc độ từ 0,1 ÷ 8,9m/s; gió thịnh hành nhất là hướng Đông chiếm 28,27%; gió hướng Bắc chiếm 14,36%; gió lặng chiếm 5,6%;

Hoa gió các tháng: từ tháng 10 đến tháng 1 gió thịnh hành hướng Đông và hướng Bắc; tháng 2 đến tháng 5 gió thịnh hành hướng Đông; tháng 6 đến tháng 8 gió thịnh hành hướng Nam và Đông Nam; tháng 9 gió có nhiều hướng.

2.1.5. Bão

Bão thường đổ bộ vào tháng 6 và kết thúc vào tháng 11. Tính từ năm 1961 đến 2012, có khoảng 272 cơn bão đổ bộ vào Việt Nam trong đó có khoảng 52 cơn bão đổ bộ vào Quảng Ninh – Hải Phòng chiếm tỷ lệ 18%. Tháng có nhiều bão nhất là tháng 8. Sức gió mạnh nhất trong bão đo được đến cấp 13 vận tốc >133km/h.

2.1.6. Sương mù và tầm nhìn

Sương mù trong năm thường tập trung vào các tháng mùa Đông, bình quân năm là 21,2 ngày; tháng 3 là tháng có nhiều sương mù nhất, trung bình trong tháng 6,5 ngày có sương mù; các tháng mùa hạ hầu như không có sương mù. Do ảnh hưởng của sương mù nên tầm nhìn bị hạn chế, số ngày có tầm nhìn dưới 1km thường xuất hiện vào mùa Đông, còn các tháng mùa hạ hầu hết các ngày trong tháng có tầm nhìn >10km.

2.2. Đặc điểm thủy văn

2.2.1. Mực nước và thủy triều

Mực nước tại Hòn Dấu thuộc chế độ nhật triều thuận nhất, trong tháng có khoảng 25 ngày có 1 lần nước lớn, một lần nước ròng. Độ lớn triều ở đây thuộc loại lớn, khoảng 3 ÷ 4m. Vào kỳ triều cường mực nước cao nhất đo được là 421cm (22/10/1985), mực nước thấp nhất là -3cm (2/1/1991).

Bảng 1: Mực nước ứng với các tần suất lý luận tại Hòn Dấu

P%	1	3	5	10	20	50	70	90	95	97	99
H(cm)	443	426	417	405	392	373	364	354	350	349	346

Dựa vào mực nước giờ, đỉnh triều, chân triều, trung bình tính tần suất lũy tích cho kết quả mực nước ứng với các tần suất.

Bảng 2: Mực nước ứng với các tần suất lũy tích tại Hòn Dấu

P%	1	3	5	10	20	50	70	90	95	97	99
H _{đỉnh}	383	377	362	352	338	305	277	235	225	211	204
H _{chân}	196	180	174	156	134	91	72	47	40	31	22

H _{giờ}	355	338	325	305	275	195	149	90	71	64	43
H _{t.bình}	230	225	225	217	210	195	189	182	174	171	167

Bảng 3: Mực nước ứng với các tần suất lũy tích tại Hòn Dấu

H(cm) \ P%	1	3	5	10	20	50	70	90	95	97	99
H _{đỉnh}	402	391	384	372	359	328	299	261	248	242	231
H _{chân}	222	209	200	192	168	124	106	087	076	071	062
H _{giờ}	375	356	347	328	299	225	179	123	105	098	082
H _{t.bình}	261	253	249	244	237	225	217	210	206	204	196

2.2.2. Dòng chảy

- Mùa kiệt:

+ Theo tài liệu đo mùa kiệt từ 13h ngày 16/4/1992 đến 23h ngày 30/4/1992 tại Bạch Đằng do Xí nghiệp khảo sát thiết kế và xây dựng Đường thủy khảo sát cho thấy lưu lượng lớn nhất đo được khi triều xuống là 4,368m³/s, tốc độ mặt cắt trung bình là 0,8m/s (2h ngày 23/04/1992).

+ Lưu lượng lớn nhất khi triều lên là 4,597m³/s, tốc độ mặt cắt trung bình là 0,78m/s.

- Mùa lũ:

+ Mùa lũ đo từ 15h ngày 25/07/1992 đến 09/08/1992 cho thấy lưu lượng lớn nhất đo được khi triều xuống là 9,340m³/s, tốc độ trung bình 1,62m/s (21h ngày 28/02/1992).

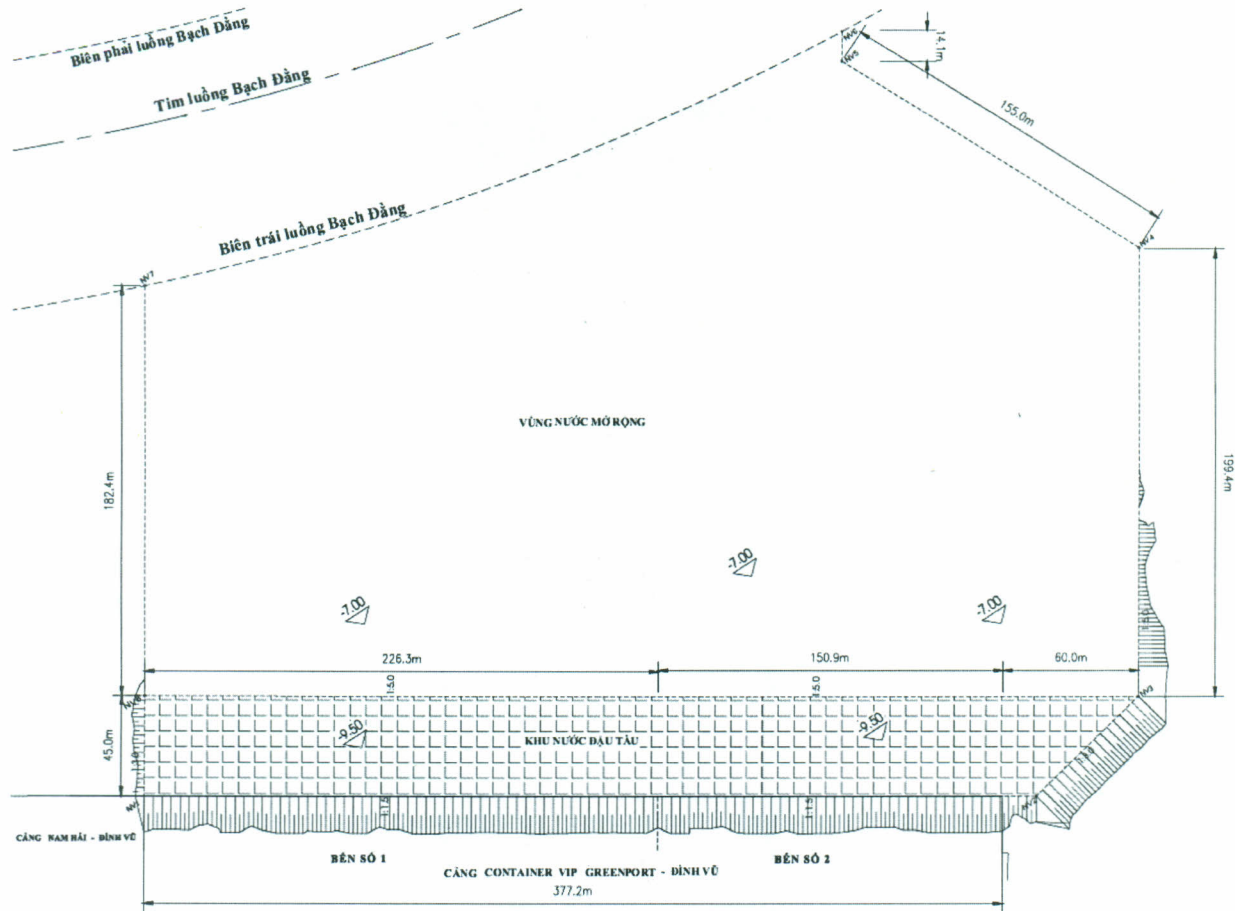
+ Lưu lượng lớn nhất khi triều lên là 4,908m³/s, tốc độ trung bình là 0,8m/s (30/07/1992).

3. Thông số kỹ thuật của hạ tầng bến cảng:

3.1. Các thông số cơ bản của bến:

- Tổng chiều dài cầu tàu	:	377,2m
+ Chiều dài cầu cảng số 1	:	226,3m
+ Chiều dài cầu cảng số 2	:	150,9m
- Chiều rộng cầu tàu	:	24,0 m
- Cao trình đỉnh bến	:	+5.00 m (hệ Hải Đồ)
- Độ dốc ngang mặt bến	:	i = 0,4 %
- Mực nước cao thiết kế (MNCTK)	:	+3.75 m
- Mực nước thấp thiết kế (MNTTK)	:	+0.80 m
- Cao độ đáy bến nạo vét	:	-9.50 m

3.2. Sơ đồ bến cảng và vùng nước



3.3. Các thông số của Bích neo

- Bích neo 100T bằng gang đúc, đường kính ngoài 320mm, chiều cao $h = 650\text{mm}$, liên kết giữa bích neo tàu với bến bằng 05 bu lông D72 dài 850mm làm bằng thép CT45 chôn sẵn khi đổ bê tông đầm bản;

- Tổng số bích neo tại cầu tàu : 20 bích

3.4. Thông số kỹ thuật của đệm va:

- Thiết bị đệm tàu sử dụng đệm cao su dạng hình trụ loại 1.000H, liên kết giữa đệm và dầm tựa tàu bằng các bu lông không gỉ SUS304 M36 và lỗ neo SS400 - SUS 304 M36 đặt sẵn trong đầu dầm ngang mở rộng. Đệm tàu được treo tại đầu dầm ngang, bố trí cách quãng và trùng với vị trí đầu dầm ngang, toàn bộ cầu tàu có 28 bộ đệm tàu hình trụ 1.000H.

- Các thông số kỹ thuật đệm tàu:

+ Năng lượng biến dạng : $\geq 30,5 \text{ T.m}$

+ Phản lực khi nén : $\leq 66,8 \text{ T}$

+ Trị số biến dạng tới hạn : 52,5 %

- Tổng số đệm va của cảng : 28 đệm

4. Điều kiện khắc thác khi tàu neo buộc tại cầu cảng:

Trọng tải tàu (DWT)	Vận tốc gió (m/s)	Chiều cao sóng (m)	Vận tốc dòng chảy (m/s)	Góc nghiêng theo phương ngang của tàu
Đến 30.000	$\leq 20,7$	$\leq 0,5$	$\leq 1,62$	$< 3^0$
Lớn hơn 30.000 đến dưới 42.213	$\leq 17,1$	$\leq 0,5$	$\leq 1,62$	$< 3^0$

5. Thông số đặc trưng loại tàu cập cảng

5.1. Thông số đặc trưng loại tàu khai thác:

- Tàu container trọng tải 10.000DWT:
 - + Chiều dài tàu : $L_t = 159,0$ m
 - + Chiều rộng tàu : $B_t = 23,5$ m
 - + Mớn nước tàu đầy tải : $T_c = 8,0$ m
- Tàu container trọng tải 20.000DWT:
 - + Chiều dài tàu : $L_t = 186,0$ m
 - + Chiều rộng tàu : $B_t = 27,1$ m
 - + Mớn nước tàu đầy tải : $T_c = 9,9$ m
- Tàu container có trọng tải đến 30.000DWT:
 - + Chiều dài tàu : $L_t = 210,0$ m
 - + Chiều rộng tàu : $B_t = 30,0$ m
 - + Mớn nước tàu đầy tải : $T_c = 10,7$ m
- Tàu container 42.213 DWT giảm tải:
 - + Chiều dài tàu : $L_t = 220$ m
 - + Chiều rộng tàu : $B_t = 32,31$ m
 - + Mớn nước tàu giảm tải GD đáy bến -10.6m : $T_c = 9,72$ m
 - + Mớn nước tàu giảm tải GD đáy bến -11.5m : $T_c = 10,58$ m

5.2. Vận tốc cập cầu, góc cập cầu:

Trọng tải tàu (DWT)	Vận tốc cập tàu (m/s)	Vận tốc gió khi cập tàu (m/s)	Chiều cao sóng khi cập (m)	Vận tốc dòng chảy (m/s)	Góc cập tàu
20.000	$\leq 0,11$	$\leq 10,7$	$\leq 0,5$	$\leq 0,6$	$\leq 10^0$
30.000	$\leq 0,1$	$\leq 10,7$	$\leq 0,5$	$\leq 0,6$	$\leq 10^0$
Lớn hơn 30.000	$\leq 0,1$	$\leq 10,7$	$\leq 0,5$	$\leq 0,6$	$\leq 10^0$

Trọng tải tàu (DWT)	Vận tốc cập tàu (m/s)	Vận tốc gió khi cập tàu (m/s)	Chiều cao sóng khi cập (m)	Vận tốc dòng chảy (m/s)	Góc cập tàu
đến dưới 42.213					

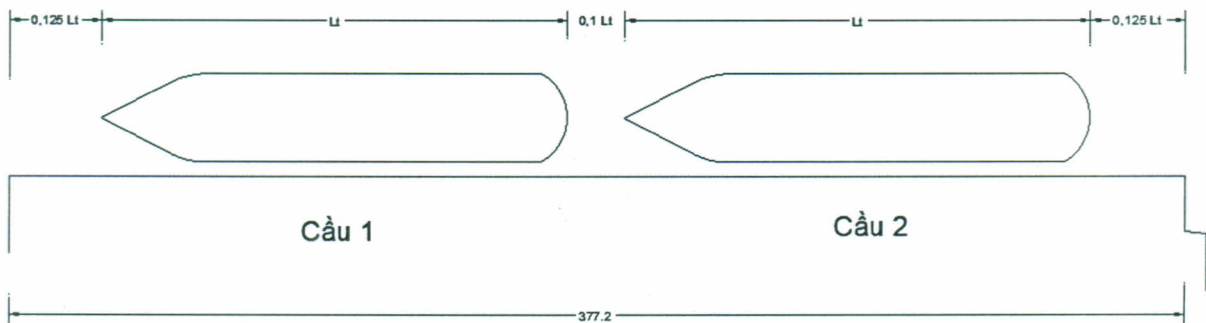
5.3. Sơ đồ, số lượng dây neo buộc tàu

5.3.1. Khoảng cách tàu khai thác tại cầu:

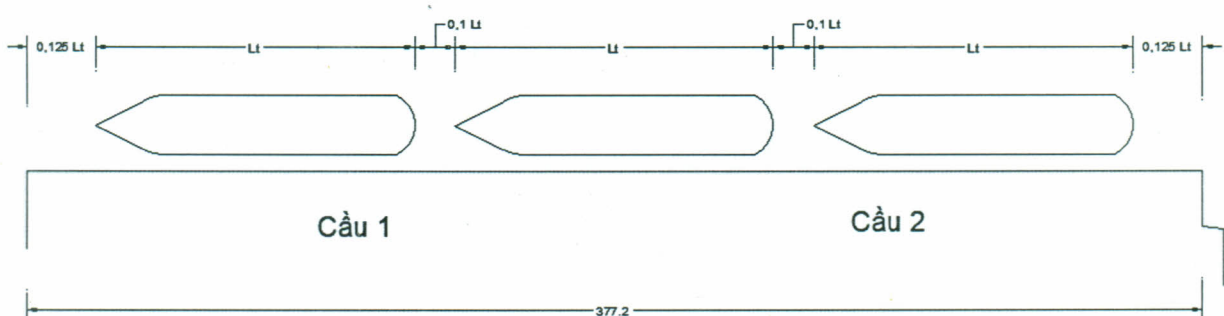
(Theo tiêu chuẩn thiết kế công nghệ cảng biển TCCS 04-2010/CHHVN)

- L_{ti} : Chiều dài tàu khai thác tại cầu (m);
- Khoảng cách tối thiểu giữa hai tàu bằng 10% chiều dài tàu;
- Khoảng cách tối thiểu từ mũi hoặc tái đến đầu bến tối thiểu bằng 12,5% chiều dài tàu;

TRƯỜNG HỢP 02 TÀU NEO TẠI BẾN

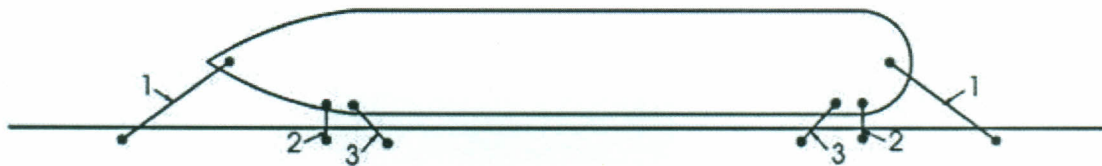


TRƯỜNG HỢP 03 TÀU NEO TẠI BẾN



5.3.2. Phương thức neo buộc tàu tại cầu

(Thực hiện theo Quy định kỹ thuật khai thác cầu cảng của Cục Hàng hải Việt Nam ban hành theo Quyết định số 109/QĐ-CHHVN ngày 10/3/2005)



Sơ đồ bố trí dây neo theo các nhóm: (1) Dây dọc mũi, dây dọc lái; (2) Dây ngang mũi, dây ngang lái; (3) Dây chéo mũi, dây chéo lái.

- Khi chiều dài toàn bộ tàu $L_{OA} < 50$ m, tối thiểu buộc 02 dây: Dây dọc mũi và dây dọc lái;

- Khi chiều dài toàn bộ tàu $50m \leq L_{OA} \leq 150m$ tối thiểu buộc 04 dây: 02 dây dọc mũi và lái, 02 dây chéo mũi và lái;

- Khi chiều dài toàn bộ tàu $L_{OA} > 150$ m, tối thiểu buộc 06 dây: 02 dây dọc mũi và lái, 02 dây chéo mũi và lái, 02 dây ngang mũi và lái.

6. Yêu cầu về tàu lai dắt

Thực hiện theo Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ và nội quy cảng biển Hải Phòng số 513/QĐ-CVHHHP ngày 16/03/2023 của Cảng vụ hàng hải Hải Phòng:

Chiều dài tàu (L_{OA})	Tàu lai
Từ 80m đến dưới 90m	Có ít nhất 01 tàu lai, công suất tối thiểu 500 HP
Từ 90m đến dưới 110m	Có ít nhất 02 tàu lai, mỗi tàu công suất tối thiểu theo thứ tự 500 HP và 800 HP hoặc hai tàu lai với tổng công suất tối thiểu 1.300 HP
Từ 110m đến dưới 130m	Có ít nhất 02 tàu lai, mỗi tàu công suất tối thiểu theo thứ tự 800 HP và 1.000 HP hoặc hai tàu lai với tổng công suất tối thiểu 1.800 HP
Từ 130m đến dưới 150m	Có ít nhất 02 tàu lai, mỗi tàu công suất tối thiểu theo thứ tự 1.000 HP và 1.200 HP hoặc hai tàu lai với tổng công suất tối thiểu 2.200 HP
Từ 150m đến dưới 170m	Có 02 hoặc 03 tàu lai. Tổng công suất tối thiểu 4.000 HP, trong đó các tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu 1.200 HP.
Từ 170m đến dưới 200m	Có 02 hoặc 03 tàu lai. Tổng công suất tối thiểu 5.000 HP, trong đó có ít nhất một tàu lai công suất tối thiểu 3.000 HP, các tàu lai còn lại công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP.
Từ 200m đến dưới 220m	Có ít nhất hai tàu lai công suất tối thiểu mỗi tàu là 3.000 HP hoặc ba tàu lai, công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự

Chiều dài tàu (LOA)	Tàu lai
	1.200 HP, 1.800 HP, 3.000 HP.
Từ 220m đến dưới 240m	Có ít nhất hai tàu lai với tổng công suất tối thiểu là 8.000 HP, trong đó công suất tối thiểu mỗi tàu 3.000 HP hoặc ít nhất ba tàu lai với tổng công suất tối thiểu 8.000 HP, trong đó có hai tàu lai công suất tối thiểu mỗi tàu 3.000 HP, các tàu còn lại công suất tối thiểu mỗi tàu 1.800 HP.

Trân trọng thông báo./.

Nơi gửi:

- Như kính gửi.
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Hồi

